

Tiền Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Số: 201/QĐ-BQLDADDCN

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi quản lý dự án
năm 2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình
dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang**

**GIÁM ĐỐC BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Quyết định số 09/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 568/QĐ-UBND ngày 22/3/2017 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 3565/QĐ-UBND ngày 16/12/2021 về việc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang; Quyết định số 3630/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 về việc điều chỉnh Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 21/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao quyền và phân loại mức tự chủ tài chính đối với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BQLDADDCN ngày 27/5/2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh về việc ban hành Quy chế công khai minh bạch;

Căn cứ Thông báo số 2023/TB-STC ngày 26/7/2023 của Sở Tài chính về đối chiếu số liệu kết quả hoạt động năm 2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi quản lý dự án năm 2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ban Quản lý dự án, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKH (Trúc, 5b).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Phương

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN THU - CHI
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022**

*(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-BQLDADDCN ngày 02/8/2023 của Ban Quản lý dự án
đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang)*

ĐV tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
A	NGUỒN THU	24.549.260.630
I	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	3.760.418.761
	- Nguồn thu từ quản lý các dự án được giao	3.741.772.941
	- Tiền mặt tại đơn vị	18.645.820
II	Thu chi phí từ các dự án được giao (từ nguồn chi thường xuyên)	18.922.248.111
1	Xây dựng hàng rào và các hạng mục khác bảo vệ khu đất CN huyện GCD	976.775.000
2	Đài phát thanh TH Tiền Giang	2.849.495.000
3	Hạ tầng kỹ thuật - Quảng trường trung tâm tỉnh (GĐ 1)	102.338.000
4	Xây dựng mở rộng Bệnh viện Y học cổ truyền	248.004.000
5	Mở rộng CS cai nghiện ma túy tỉnh TG (GĐ 2)	5.537.286.000
6	Bệnh viện Đa khoa tỉnh TG	5.526.684.000
7	Trường THPT Bình Đông	60.036.000
8	Trung tâm Hành chính công tỉnh TG	239.364.000
9	Sửa chữa Nhà khách, Hội trường - Trung tâm Hội nghị	313.263.000
10	Trung tâm y tế huyện Chợ Gạo	11.782.000
11	Sửa chữa, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền thành Trung tâm hồi sức bệnh nhân covid-19	1.510.568.000
12	Đường giao thông 2 bên bờ sông Bảo Định	369.579.000
13	Dự án Đường Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	731.327.448
14	Cải tạo, sửa chữa doanh trại khung huấn luyện tạm thời (Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh) và Trung đoàn 924 (Bộ chỉ huy quân sự tỉnh) để làm cơ sở cách ly y tế	208.591.000
15	Hệ thống xử lý nước thải phát sinh tại 02 cơ sở cách ly y tế tập trung	237.155.663
III	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn	1.835.616.873
16	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HLHPN tỉnh Tiền Giang	58.959.000
17	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Châu Thành	41.984.273
18	Khu thể thao dưới nước tỉnh Tiền Giang	728.218.000
19	Trường THPT Phạm Thành Trung	427.000.000
20	Tu bổ, sửa chữa các khu di tích lịch sử - văn hóa năm 2020	51.165.000
21	Chỉnh trang di tích chiến thắng ấp Bắc	38.147.000
22	Khu thể thao dưới nước	182.055.000
23	Xây dựng Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Gò Công	166.356.000

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
24	Xây dựng Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Tân Phú Đông	238.973.000
25	Nộp thuế	(97.240.400)
IV	Nguồn thu hợp pháp khác	30.976.885
26	Tiền điện trên mái nhà	27.110.800
27	Thu tiền thanh lý tài sản	6.520.000
28	Nộp thuế tiền điện năng lượng trên mái nhà + lệ phí môn bài	(2.653.915)
B	CÁC KHOẢN CHI	7.899.252.754
1	Tiền lương	3.080.703.600
	Lương theo ngạch, bậc	3.080.703.600
2	Tiền công	314.400.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	314.400.000
3	Các khoản phụ cấp lương	432.887.300
	Phụ cấp chức vụ	89.229.000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	227.577.500
	Phụ cấp trực	12.450.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	18.104.800
	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	65.411.000
	Phụ cấp khác (<i>phụ cấp trách nhiệm, phục cấp độc hại</i>)	20.115.000
4	Các khoản trích nộp theo lương	761.449.400
	Bảo hiểm xã hội	577.634.700
	Bảo hiểm y tế	105.053.900
	Kinh phí công đoàn	69.889.000
	Bảo hiểm thất nghiệp	8.871.800
5	Chi tiền thưởng	0
6	Chi phúc lợi tập thể	0
7	Chi thanh toán dịch vụ công cộng	291.856.099
	Tiền điện	59.734.493
	Tiền nước	7.309.830
	Tiền nhiên liệu	157.375.776
	Tiền vệ sinh, môi trường	1.652.000
	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	65.784.000
8	Chi mua vật tư văn phòng	407.429.013
	Văn phòng phẩm	139.285.203
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.693.900
	Vật tư văn phòng khác	236.449.910
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc	75.963.057
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	18.417.957
	Cước phí bưu chính	13.382.700
	Tuyên truyền; quảng cáo	17.626.000
	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	7.227.400

STT	DIỄN GIẢI	SỐ TIỀN
	Khoản điện thoại	10.800.000
	Khác	8.509.000
10	Chi hội nghị	800.000
	Chi phí khác	800.000
11	Chi công tác phí	397.789.000
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	59.690.000
	Phụ cấp công tác phí	105.977.000
	Tiền thuê phòng ngủ	7.890.000
	Khoản công tác phí	208.822.000
	Chi khác	15.410.000
12	Chi phí thuê mướn	37.699.750
	Thuê phương tiện vận chuyển	27.526.000
	Thuê lao động trong nước	573.750
	Chi phí thuê mướn khác	9.600.000
13	Chi đoàn đi công tác nước ngoài	0
14	Chi đoàn vào	0
15	Khấu hao tài sản cố định	893.219.677
16	Chi sửa chữa thường xuyên tài sản	123.074.628
	Ô tô dùng chung	58.300.498
	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.980.600
	Tài sản và thiết bị văn phòng	44.659.150
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.134.380
17	Chi phí khác	1.081.981.230
	Chi các khoản phí và lệ phí	1.000.000
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	40.528.161
	Chi tiếp khách	177.971.826
	Chi các khoản khác (bảo hộ lao động, bảo trì (thang máy, hệ thống điện trên mái nhà, thuê TNDN (dự án ủy thác, điện năng lượng trên mái nhà...))	862.481.243

Tiền Giang, ngày 02 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Thanh Phương

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 201/QĐ-BQLDADDCN ngày 02/8/2023 của Ban Quản lý dự án
đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Tiền Giang)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: ngàn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	24.549.261	24.549.261		
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.899.253	7.899.253		
I	Nguồn ngân sách trong nước	7.899.253	7.899.253		
1	Chi quản lý hành chính	7.899.253	7.899.253		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.899.253	7.899.253		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 02 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Thị Thanh Phương